

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 4

MÔN: TIẾNG ANH 5 iLEARN SMAR START



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Listen and decide each statement below is True or False.

Phương pháp giải:

- Đọc, dịch nghĩa các câu hỏi (bài này chỉ cần tập trung vào việc mỗi bạn đang gặp phải vấn đề sức khỏe nào, không cần gạch chân từ khóa.)
- Nghe audio, tập trung vào các vấn đề sức khỏe xuất hiện ở mỗi đoạn.
- So sánh và chọn True (Đúng) hoặc False (Sai) cho mỗi câu hỏi.

Bài nghe:

1.

Girl: Hey, Nick. What are you doing?

Boy: Hey, Emma. I'm staying at home.

Girl: Oh, do you want to fly a kite?

Boy: I can't. I have a stomachache.

Girl: Oh, I'm sorry.

2.

Girl: Tom. I don't like the music!

Boy: It's exciting, Jane.

Girl: I can't listen to it.

Boy: What's wrong?

Girl: I have a headache.

Boy: Oh, I'm sorry.

3.

Boy: Hey, Mai. Do you want to go to the forest?

Girl: Hi, Tom. I can't.

Boy: Oh, what's wrong?

Girl: I have the flu.

Boy: Oh, that's too bad.

4.

Girl: Mike, this drink is so delicious. Do you want to drink it?

Boy: I can't, Vicky. I have a toothache.

Girl: Oh, that's too bad.

Boy: I think I should drink some warm water.

5.

Girl: Hey, Ben. Would you like to go for a walk?

Boy: I can't, Sue.

Girl: Oh, what's wrong?

Boy: I have chickenpox.

Girl: Oh, I'm sorry.

6.

Girl: Hey, Bill. Would you like to play badminton?

Boy: I can't, Lucy.

Girl: What's wrong?

Boy: I have an earache.

Girl: Oh, that's too bad.

Tạm dịch:

1.

Bạn nữ: Này, Nick. Cậu đang làm gì thế?

Bạn nam: Chào, Emma. Mình đang ở nhà.

Bạn nữ: Ô, cậu có muốn thả điều không?

Bạn nam: Mình không thể. Mình bị đau bụng.

Bạn nữ: Ô, mình rất tiếc.

2.

Bạn nữ: Tom, mình không thích bản nhạc này!

Bạn nam: Nó rất sôi động mà, Jane.

Bạn nữ: Mình không thể nghe được.

Bạn nam: Cậu bị sao thế?

Bạn nữ: Mình bị đau đầu.

Bạn nam: Ô, mình rất tiếc.

3.

Bạn nam: Này, Mai. Cậu có muốn đi vào rừng không?

Bạn nữ: Chào, Tom. Mình không thể.

Bạn nam: Ô, cậu bị sao thế?

Bạn nữ: Mình bị cúm.

Bạn nam: Ô, tệ quá.

4.

Bạn nữ: Mike, đồ uống này ngon quá. Cậu có muốn uống không?

Bạn nam: Mình không thể, Vicky. Mình bị đau răng.

Bạn nữ: Ô, tệ quá.

Bạn nam: Mình nghĩ mình nên uống chút nước ấm.

5.

Bạn nữ: Này, Ben. Cậu có muốn đi dạo không?

Bạn nam: Mình không thể, Sue à.

Bạn nữ: Ô, cậu bị sao thế?

Bạn nam: Mình bị thủy đậu.

Bạn nữ: Ô, mình rất tiếc.

6.

Bạn nữ: Này, Bill. Cậu có muốn chơi cầu lông không?

Bạn nam: Mình không thể, Lucy.

Bạn nữ: Cậu bị sao thế?

Bạn nam: Mình bị đau tai.

Bạn nữ: Ô, tệ quá.

Lời giải chi tiết:

1.

Giải thích: Nick has the flu.

(Nick bị cúm.)

Thông tin:

Boy: I can't. I have a stomachache.

(Mình không thể. Mình bị đau bụng.)

Đáp án: False

2.

Giải thích: Jane has a headache.

(Jane bị đau đầu.)

Thông tin:

Boy: What's wrong?

(Cậu bị sao thế?)

Girl: I have a headache.

(Mình bị đau đầu.)

Đáp án: True

3.

Giải thích: Mai has a stomachache.

(Mai bị đau bụng.)

Thông tin:

Boy: Oh, what's wrong?

(Ồ, cậu bị sao thế?)

Girl: I have the flu.

(Mình bị cúm.)

Đáp án: False

4.

Giải thích: Mike has a toothache.

(Mike bị đau răng.)

Thông tin:

Girl: Mike, this drink is so delicious. Do you want to drink it?

(Mike, đồ uống này ngon quá. Cậu có muốn uống không?)

Boy: I can't, Vicky. I have a toothache.

(Mình không thể, Vicky. Mình bị đau răng.)

Đáp án: True

5.

Giải thích: Ben has chicken pox.

(Ben bị thủy đậu.)

Thông tin:

Girl: Oh, what's wrong?

(Ồ, cậu bị sao thế?)

Boy: I have chickenpox.

(Mình bị thủy đậu.)

Đáp án: True

6.

Giải thích: Bill has an earache.

(Bill bị đau tai.)

Thông tin:

Girl: What's wrong?

(Cậu bị sao thế?)

Boy: I have an earache.

(Mình bị đau tai.)

Đáp án: True

II. Choose the correct answer.

1.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

I have a toothache. - You should _____ a dentist.

(Tôi bị đau răng. – Cậu nên _____ nha sĩ đi.)

A. watch (v): xem

B. see (v): nhìn, gặp

C. look (v): nhìn

Đáp án: B

2.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng về mặt ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu trả lời ngắn dạng quá khứ đơn ở thì tương lai đơn:

No, chủ ngữ + won't.

Will you bring sandwiches? – No, I **won't**.

(*Câu sẽ mang bánh kẹp đi chứ? – Tôi sẽ không mang.*)

Đáp án: B

3.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

“Flour” là danh từ không đếm được, cần dùng kèm những lượng từ dùng cho danh từ không đếm được.

A. many: nhiều – chỉ dùng cho danh từ đếm được

B. some: một ít – dùng được cho cả danh từ đếm được và không đếm được

C. a few: một ít – chỉ dùng cho danh từ đếm được

I need **some** flour to make a cake.

(*Tôi cần chút bột mì để làm bánh.*)

Đáp án: B

4.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng về mặt ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

- “Healthy” là tính từ, luôn phải đi kèm với động từ to be.

- Sau “to” luôn là động từ nguyên mẫu, dạng nguyên mẫu của to be là “be”.

What should I do to **be** healthy?

(Tôi nên làm gì để khoẻ mạnh?)

Đáp án: A

5.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

for + bữa ăn: ăn món gì cho bữa ăn nào đó trong ngày

What do people in the UK usually eat **for** lunch?

(Người Anh thường ăn gì cho bữa trưa?)

Đáp án: C

III. Read and complete each sentence below with ONLY ONE word.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu hỏi, xác định xem vị trí của các chỗ trống có thể là loại từ gì.
- Đọc đoạn văn, chú ý vào những thông tin đã xác định.
- Chọn ra duy nhất MỘT từ phù hợp về cả nghĩa và ngữ pháp để điền vào chỗ trống.

Tạm dịch bài đọc:

Mình là Bill. Tuần trước, bạn bè và mình đã có ba ngày đầy thú vị khi học cách làm một số món ăn và đồ uống. Vào ngày đầu tiên, Lucy chỉ chúng mình cách làm nước chanh. Cô ấy bảo bọn mình mang theo chanh và đường. Thức uống mà bọn mình làm ra rất ngon. Ngày thứ hai, bọn mình làm sô-cô-la nóng. Để làm được nó, bọn mình cần sữa, đường và bột ca cao. Vào ngày thứ ba, bọn mình học cách làm sinh tố cà rốt. Nick mang theo cà rốt, còn Emma mang đá. Sinh tố cà rốt rất tốt cho sức khỏe, nên bọn mình uống rất nhiều. Ngon tuyệt!

Lời giải chi tiết:

1.

Giải thích: They learned how to make _____ on the first day.

(Họ đã học cách làm _____ vào ngày đầu tiên.)

Thông tin: On the first day, Lucy showed us how to make lemonade.

(Vào ngày đầu tiên, Lucy chỉ chúng mình cách làm nước chanh.)

Đáp án: lemonade

2.

Giải thích: Lucy told them to bring _____ and sugar.

(Lucy bảo họ mang _____ và đường.)

Thông tin: She asked us to bring lemons and sugar.

(Cô ấy bảo bọn mình mang theo chanh và đường.)

Đáp án: lemons

3.

Giải thích: They needed milk, _____, and cocoa powder to make hot chocolate.

(Họ cần sữa, _____, và bột cacao để làm món choco nóng.)

Thông tin: On the second day, we made hot chocolate. We needed milk, sugar, and cocoa powder to make it.

(Ngày thứ hai, bọn mình làm sô-cô-la nóng. Để làm được nó, bọn mình cần sữa, đường và bột ca cao.)

Đáp án: sugar

4.

Giải thích: Nick brought some carrots to make _____.

(Nick đã mua ít cà rốt để làm món _____.)

Thông tin: On the third day, we learned how to make carrot smoothie. Nick brought some carrots, and Emma brought some ice.

(Vào ngày thứ ba, bọn mình học cách làm sinh tố cà rốt. Nick mang theo cà rốt, còn Emma mang đá.)

Đáp án: smoothie

5.

Giải thích: They _____ a lot of carrot smoothie because it is good for them.

(Họ _____ nhiều sinh tố cà rốt bởi vì chúng tốt cho họ.)

Thông tin: The carrot smoothie was good for us, so we drank a lot of it.

(Sinh tố cà rốt rất tốt cho sức khỏe, nên bọn mình uống rất nhiều.)

Đáp án: drank

IV. Reorder the words given to make a correct sentence.

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xem chức năng và vị trí thông thường của chúng trong câu.
- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, sắp xếp các từ đã cho theo một trình tự phù hợp để tạo nên những câu đúng.

Lời giải chi tiết:

1. take / medicine / some / You / should / .

Giải thích: Câu này là câu khẳng định với cấu trúc khuyên nhủ:

chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Ở đây, "You" là chủ ngữ, "should" là động từ khuyết thiếu, "take" là động từ chính, và "some medicine" là tân ngữ.

Đáp án: You should take some medicine.

(Bạn nên uống thuốc đi.)

2. should / What / healthy / Jane / do / to / be / ?

Giải thích: Đây là câu hỏi với "should" để hỏi về lời khuyên:

What should + chủ ngữ + do + ...?

Ở đây, "Jane" là chủ ngữ, "should" là động từ khuyết thiếu, "do" là động từ chính, và "to be healthy" là mục đích.

Đáp án: What should Jane do to be healthy?

(Jane nên làm gì để khỏe mạnh?)

3. bring / Will / eggs / some / you / ?

Giải thích: Đây là câu hỏi Yes/No sử dụng thì tương lai đơn:

Will + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Ở đây, "you" là chủ ngữ, "will" là trợ động từ, "bring" là động từ chính, và "some eggs" là tân ngữ.

Đáp án: Will you bring some eggs?

(Bạn sẽ mang một ít trứng chứ?)

4. shouldn't / You / to / play / late / videp games / stay up / .

Giải thích: Đây là câu phủ định với "shouldn't" để khuyên ai đó không nên làm gì:

Chủ ngữ + shouldn't + động từ nguyên mẫu + ...

Ở đây, "You" là chủ ngữ, "shouldn't" là động từ khuyết thiếu, "stay up late" là cụm động từ, và "to play video games" là mục đích.

Đáp án: You shouldn't stay up late to play video games.

(Bạn không nên thức khuya để chơi game.)

5. water / drink / every day / I / enough / .

Giải thích: Đây là câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ + động từ chia theo chủ ngữ + tân ngữ.

Ở đây, "I" là chủ ngữ, "drink" là động từ chính, "enough water" là tân ngữ, và "every day" là trạng từ chỉ tần suất.

Đáp án: I drink enough water every day.

(Tôi uống đủ nước mỗi ngày.)